

## BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS) – COBALT(II) CHLORIDE DUNG DỊCH 5%

### MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- **Tên hóa chất:** Cobalt (II) chloride
- **Công thức phân tử:**  $\text{CoCl}_2$
- **CAS:** 7646-79-9
- **Dạng:** Dung dịch nước 5% w/v
- **Sử dụng:** Chất chỉ thị, phòng thí nghiệm, mạ điện
- **Nhà cung cấp:**  
Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi  
Mã số thuế: 0314051291  
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP.HCM, Việt Nam  
Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

### MỤC 2: NHẬN DẠNG MÔI NGUY HẠI

- **Phân loại theo GHS:**
  - Acute Tox. 3 – H301: Độc nếu nuốt phải
  - Skin Irrit. 2 – H315: Kích ứng da
  - Eye Irrit. 2 – H319: Kích ứng mắt
  - Skin Sens. 1 – H317: Có thể gây dị ứng da
  - Resp. Sens. 1 – H334: Có thể gây dị ứng hô hấp
  - Carc. 1B – H350: Có thể gây ung thư
  - Aquatic Chronic 1 – H410: Rất độc lâu dài cho sinh vật thủy sinh
- **Biểu tượng GHS:**
  - Độc cấp tính
  - Kích ứng / dị ứng
  - Nguy cơ sức khỏe / ung thư
  - Nguy hại môi trường
- **Câu cảnh báo nguy hiểm (H-codes):** H301, H315, H317, H319, H334, H350, H410
- **Câu phòng ngừa (P-codes):** P261, P280, P301+P310, P305+P351+P338, P501

### MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Nồng độ
Cobalt(II) chloride	7646-79-9	5% w/v (~50 g/L)

### MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- **Hít phải:** Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu cần, gọi cấp cứu
- **Tiếp xúc da:** Rửa bằng nhiều nước ít nhất 15 phút, cởi bỏ quần áo nhiễm hóa chất
- **Tiếp xúc mắt:** Rửa ngay bằng nước sạch ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế
- **Nuốt phải:** Không gây nôn, đưa đến cơ sở y tế ngay

### MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- **Phương tiện:** Nước phun sương, bột,  $\text{CO}_2$ , bột khô
- **Nguy cơ:** Không cháy, tránh tiếp xúc với vật liệu dễ cháy
- **Bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, găng tay, quần áo chống hóa chất

### MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Thu gom bằng vật liệu hấp thụ không phản ứng, cho vào thùng kín
- Tránh để dung dịch chảy vào đất hoặc nước

### MỤC 7: XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Trong phòng thí nghiệm, nghiên cứu, mạ điện
- **Bảo quản:** Bình kín, nơi mát, tránh ánh sáng trực tiếp, xa tầm tay trẻ em

### MỤC 8: KIỂM SOÁT PHOI NHIỄM / BẢO HỘ CÁ NHÂN

- **Mắt:** Kính bảo hộ kín
- **Da:** Găng tay chống hóa chất, áo bảo hộ
- **Hô hấp:** Khẩu trang lọc bụi/hơi độc nếu cần

---

#### MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Thuộc tính	Giá trị
Trạng thái	Dung dịch hồng nhạt đến đỏ tươi
Mùi	Không mùi đặc trưng
pH (5%)	~4 – 5
Mật độ	~1.2 g/mL
Tan trong nước	Tan hoàn toàn

---

#### MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Ổn định trong điều kiện bình kín
- Tránh nhiệt, ánh sáng, vật liệu khử mạnh
- Không trộn với kiềm mạnh hoặc chất khử mạnh
- Phân hủy: Có thể sinh HCl khi tác dụng với kiềm

---

#### MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD<sub>50</sub> (chuột, uống):** ~80 mg/kg (dạng rắn tương đương)
- Gây kích ứng da, mắt, dị ứng hô hấp, nguy cơ ung thư

---

#### MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- Rất độc cho sinh vật thủy sinh
- Không phân hủy sinh học dễ dàng

---

#### MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom vào thùng kín, xử lý theo chất thải nguy hại
- Không đổ ra môi trường

---

#### MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- **UN Number:** 3089
- **Loại nguy hiểm:** 6.1 (Độc)
- **Nhãn:** Độc (6.1), Môi trường (GHS09)
- Tuân thủ ADR/IMDG/IATA

---

#### MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- Tuân thủ TCVN 9487:2012, Nghị định 113/2017/NĐ-CP
- Là hóa chất kiểm soát, cần bảo quản theo quy định

---

#### MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- Ngày phát hành SDS: 26/11/2025
- Tham khảo: GHS Purple Book, PubChem, Sigma-Aldrich SDS
- Lưu ý: Dung dịch 5% vẫn giữ các nguy cơ tương tự dạng rắn nhưng nguy cơ hấp thụ qua đường miệng / hít thấp hơn
- Ghi chú:
  - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
  - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
  - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế